TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST
Ngày 03 tháng 6 năm 2020
V/v xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Sơ và ông Nguyễn Đức Việt

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lường Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX ST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mùa Thị , sinh năm 1980. Địa chỉ: Bản PN, xã TH, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Thào A T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Bản PN, xã TH, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 10 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Mùa Thị D trình bày:

Chị Mùa Thị D và anh Mùa A T đã tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002. Anh chị không đi đăng ký kết hôn do trình độ dân trí thấp, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và được gia đình hai bên cho phép, hai bên coi nhau như vợ chồng.

Anh chị sống chung được thời gian khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, gia đình sống không hòa thuận. Nguyên nhân là do anh T có người phụ nữ khác, đánh đập chị. Ngoài ra, anh T còn nghiện ma túy, không tu chí làm ăn, thỉnh

thoảng bỏ nhà đi. Mặc dù đã được gia đình động viên, hòa giải nhưng anh T không thay đổi. Vì vậy, chị D viết đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị D và anh T có 04 con chung là các cháu Thào Thị D1, sinh ngày 27/5/2003; Thào Thị G, sinh ngày 24/8/2007; Thào A V, sinh ngày 19/10/2009 và Thào A Tr, sinh ngày 05/9/2015. Chị D có nguyện vọng được chăm sóc và nuôi dưỡng cả 04 cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị do anh T không có công việc, không quan tâm đến các con.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung vợ chồng.

Về nợ chung: Anh chị không nợ ai cũng không cho ai vay nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Thào A T trình bày:

Về tình cảm: A T xác nhận quá trình chung sống giữa hai anh chị đúng như chị D trình bày. Anh chị có tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, anh chị chung sống tại TK, huyện BY, sau đó di cư sang MC sinh sống. Cách đây 02 năm, anh chị chuyển về quê vợ ở Bản PN, xã TH, huyện MS sinh sống nhưng anh không đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây. Về cuộc sống vợ chồng, anh T cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Việc chị D có đơn xin ly hôn là do một lần anh đã chửi vợ nên vợ bỏ về nhà bố mẹ ở. Bản thân anh không bỏ vợ bỏ con nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị D.

Về con chung: Anh xác nhận anh chị có 04 con chung là các cháu Thào Thị D1, sinh ngày 27/5/2003; Thào Thị G, sinh ngày 24/8/2007; Thào A V, sinh ngày 19/10/2009 và Thào A Tr, sinh ngày 05/9/2015. Anh có nguyện vọng nuôi dưỡng 02 cháu là Thào A V và Thào A Tr.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác nhận không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 15/5/2020, các cháu Thào Thị D1, Thào Thị G và Thào A V đều có nguyện vọng được ở với chị D trong trường hợp chị D và anh T ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh với đại diện bản PN, xã TH về mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng chị D và anh T, thể hiện: Chị D và T sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh T không phải là người địa phương, không đăng ký tạm trú nhưng sinh sống với chị D tại bản PN, xã TH được khoảng 03 năm. Quá trình sinh sống, anh chị thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, anh T có biểu hiện đánh đập chị D. Sự việc đã được bản, xã hòa giải, anh T cam kết sửa chữa nhưng không thực hiện. Trong quá trình chung sống, anh chị có 04 con chung. Về tài sản chung: anh chị không có đất đai, chỉ đi làm thuê công nhật và

trồng ít ngô, sắn trên nương của bố mẹ cho mượn nên kinh tế chỉ đủ ăn, không có tài sản có giá trị.

Do chị D và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phải là vợ chồng hợp pháp. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng được nuôi dưỡng các con chung.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị D và anh Thào A T.

Về con chung: Giao cháu Thào Thị D1 và Thào A V cho anh Mùa A T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D1 và cháu V trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Thào Thị G và Thào A Tr cho cho chị Mùa Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu G và cháu Tr trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị D và anh T xác nhận không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Mùa Thị D trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là được ly hôn với anh Thào A T. Anh T có hộ khẩu thường trú tại xã TH, huyện MC, tỉnh Sơn La nhưng hiện đang cư trú tại Bản PN, xã TH, huyện MS, tỉnh Sơn La, có xác nhận của Công an xã TH. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện MS thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật. Do anh chị không có đăng ký kết hôn, không phải là vợ chồng hợp pháp nên Tòa án mở phiên

tòa xét xử để xem xét yêu cầu của chị D là đúng quy định tại điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trước khi xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với cả nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2} Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Mùa Thị D và anh Thào A T tự tìm hiểu và về sống chung thành vợ chồng từ năm 2002 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán.

Trong quá trình chung sống cùng nhau, chị D cho rằng anh T có người phụ nữ khác, có hành vi bạo lực đối với chị, nghiện ma túy, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình và mâu thuẫn này đã được hòa giải nhiều lần nhưng anh T không khắc phục. Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và anh T mặc dù có sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2002, có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì chị D và anh T không phải là vợ chồng hợp pháp, quan hệ hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị D và anh Thào A T.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh T xác định có 04 con chung là các cháu Thào Thị D1, sinh ngày 27/5/2003; Thào Thị G, sinh ngày 24/8/2007; Thào A V, sinh ngày 19/10/2009 và Thào A Tr, sinh ngày 05/9/2015. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 04 con chung. Anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thào A V và Thào A Tr. Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù các cháu Thào Thị D1, Thào Thị G, Thào A V đều có nguyện vọng được ở với chị D trong trường hợp chị D và anh T ly hôn. Đồng thời, chị D có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả 04 con chung và không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, qua điều tra, xác minh tại địa phương xác định, thu nhập của cả chị D và anh T chủ yếu dựa vào việc trồng trọt, thu hoạch theo mùa vụ. Cả hai đều không có nhà cửa. Chị D sống nhờ bố mẹ đẻ, anh T làm lán ở trên nương. Với điều kiện kinh tế như trên thì chị D hoặc anh T đều không thể tự một mình chăm sóc được cả 04 con chưa thành niên. Do đó, để bảo đảm quyền lợi của các con chung chưa thành niên, cần giao cháu Thào Thị D1 và Thào A V cho anh Mùa A T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D1 và cháu V trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu Thào Thị G và Thào A Tr cho cho chị Mùa

Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu G và cháu Tr trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị D và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị D và anh T đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Về án phí: Chị D là người dân tộc thiểu số ở tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Tại phiên tòa, chị Dụ có yêu cầu được miễn tiền án phí. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, HĐXX chấp nhận yêu cầu miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị D.

Chị Mùa Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 15; 16; 53; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 6; điểm a khoản 5; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị D và anh Thào A T.

2. Về con chung:

Giao cháu Thào Thị D1, sinh ngày 27/5/2003 và cháu Thào A V, sinh ngày 19/10/2009 cho anh Mùa A T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D1 và cháu V trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu Thào Thị G, sinh ngày 24/8/2007 và cháu Thào A Tr, sinh ngày 05/9/2015 cho chị Mùa Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu G và cháu Tr trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Sau khi ly hôn, người nào không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được quyền thăm nom con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng; không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này theo quy định của Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ á khác.

4. Về án phí: Chị Mùa Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0004163 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Mùa Thị D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Thào A T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Nga